



HỢP TÁC
HƯỚNG TỚI
QUẢN LÝ
RỪNG CAO SU BỀN VỮNG



SỔ TAY
HƯỚNG DẪN
2018

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ
RỪNG CAO SU BỀN VỮNG
THEO TIÊU CHUẨN
CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC TẾ



Quy định sao chép: Có thể trích dẫn, sao chép hoạt động này nhằm phục vụ các hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép cơ quan xuất bản. Tuy nhiên cần ghi rõ trích dẫn khi sao chép hoặc sử dụng

Trích dẫn: WWF-Việt Nam (2018), Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng Cao su bền vững theo tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế

Ảnh bìa: Vườn cao su/WWF

Thiết kế: Nguyễn Mạnh Nam

Biên tập: Lê Khắc Côi
Trần Thị Thuý Hoa
Lê Thiện Đức
Dương Duy Khánh

Địa chỉ liên hệ: **Tổ chức WWF-Việt Nam**
Số 6- Ngõ 18, Phố Nguyễn Cơ Thạch, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 02437193049
Website: www.vietnam.panda.org
www.facebook.com/vietnamwwf

Hiệp hội Cao su Việt nam

Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 0283932 2605
Website: www.vra.com.vn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Số 177 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Điện thoại: 02839325234
Website: vnrubbergroup.com

Số ISBN

....

WWF-Vietnam



Working to sustain the natural world
for people and wildlife

together possible. panda.org/finance



© 1986 Panda Symbol WWF-World Wide Fund For Nature (formerly World Wildlife Fund)

® "WWF" is a WWF Registered Trademark



LỜI CẢM ƠN

Thực hiện chương trình hợp tác giữa Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) tại Việt Nam, Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA) và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng Cao su bền vững theo tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế đã được biên soạn sau khi đánh giá tiềm năng hướng đến Chứng chỉ rừng Quốc tế của doanh nghiệp Cao su Việt Nam và tham vấn một số doanh nghiệp, tổ chức, viện nghiên cứu, trường đại học, các chuyên gia trong những lĩnh vực có liên quan.

Sổ tay này nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về xây dựng hệ thống Quản lý rừng bền vững tuân thủ các yêu cầu Chứng chỉ rừng Quốc tế cho các chủ rừng Cao su, là những doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được quyền sử dụng đất để phát triển rừng Cao su, có mong muốn được cấp Chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Quốc tế.



Nhờ sự nỗ lực tập thể từ ba đơn vị trên và sự tham gia, đóng góp tích cực của các doanh nghiệp, tổ chức và các chuyên gia thông qua quá trình tham vấn, Sổ tay đã được hoàn thành để kịp thời phục vụ thiết thực cho các chủ rừng Cao su mong muốn và tự nguyện xây dựng hệ thống quản lý rừng Cao su để nhận được chứng chỉ Quản lý rừng bền vững Quốc tế.

Nhóm biên soạn chân thành cảm ơn WWF, VRA, VRG và các doanh nghiệp ngành Cao su, các tổ chức, các chuyên gia đã hỗ trợ về tài chính, nhân lực, kỹ thuật và đóng góp sáng kiến trong suốt quá trình biên soạn cuốn Sổ tay này.

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp trong quá trình phổ biến và thực hiện để cuốn Sổ tay này được cập nhật và hoàn thiện hơn.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
MỤC LỤC.....	3
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	6
DANH SÁCH THUẬT NGỮ	8
LỜI NÓI ĐẦU	16
PHẦN 1: QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	19
1.1 Quản lý rừng bền vững là gì?	19
1.2 Tại sao cần Quản lý rừng bền vững?	21
1.3 Tại sao cần quản lý rừng Cao su bền vững?	23
1.4 Đối tượng áp dụng	24
1.5 Tại sao cần hướng dẫn này?	25
1.6 Phạm vi áp dụng của hướng dẫn này như thế nào?	26
1.7 Cơ sở xây dựng Sổ tay	26

PHẦN 2: QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG THEO TIÊU CHUẨN CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ 27

2.1 Chứng chỉ rừng	27
2.2 Hệ thống chứng nhận FSC	28
2.3 Hệ thống chứng nhận PEFC	31
2.4 Bộ nguyên tắc QLRBV của Việt Nam	35
2.5 Phiên bản V5.0 Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng của Việt Nam đăng ký để được PEFC bảo trợ	37

PHẦN 3: CÁC YÊU CẦU THỰC TẾ 38

3.1 Tuân thủ các yêu cầu của luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam ký kết và Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng đăng ký	38
3.2 Quyền và trách nhiệm sử dụng đất và rừng lâu dài	41
3.3 Cam kết	43
3.4 Tác động môi trường	46
3.5 Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao	48
3.6 Quyền của người lao động	51
3.7 Quan hệ cộng đồng	53

3.8 Phương án quản lý rừng Cao su hoặc văn bản tương đương	55
--	----

3.9 Tham vấn các bên liên quan	58
--------------------------------	----

3.10 Giám sát và đánh giá	60
---------------------------	----

PHẦN 4: LỰA CHỌN CHỨNG CHỈ 67

4.1 Chương trình chứng chỉ	67
----------------------------	----

4.2 Loại hình chứng chỉ	67
-------------------------	----

PHẦN 5: TIẾN TRÌNH ĐÁNH GIÁ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG 73

5.1 Chọn tổ chức chứng nhận	73
-----------------------------	----

5.2 Thực hiện tiền đánh giá (chỉ khi cần thiết)	74
---	----

5.3 Tổ chức chứng nhận tham vấn các bên liên quan	76
---	----

5.4 Đánh giá chính	78
--------------------	----

5.5 Báo cáo và tham vấn đồng cấp	81
----------------------------------	----

5.6 Cấp chứng chỉ và đánh giá giám sát hàng năm	82
---	----

TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 83

PHỤ LỤC 86

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

BV	Bền vững
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CB	Tổ chức chứng nhận
CCR	Chứng chỉ rừng
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FM	Quản lý rừng
FSC	Hội đồng quản trị rừng thế giới
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới
NGO	Tổ chức phi chính phủ
M&E	Giám sát và Đánh giá
PEFC	Chương trình công nhận Chứng chỉ rừng
QĐ-TTg	Quyết định-Thủ tướng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
VAFS	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
VNFCS CoC	Tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm thuộc Hệ thống Chứng chỉ rừng Việt Nam

VNFCS FM/CoC	Tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững thuộc Hệ thống Chứng chỉ rừng Việt Nam
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
WCED	Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển
WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

DANH SÁCH THUẬT NGỮ

Bảo tồn đa dạng sinh học

Bảo tồn đa dạng sinh học là việc bảo vệ sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện; bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

Bên liên quan

Bất kỳ một người, một nhóm hay cơ quan có liên quan đến quản lý rừng của chủ rừng.

Chủ rừng

Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật.

Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững

Là văn bản công nhận một phần hay toàn bộ diện tích rừng nhất định của chủ rừng đáp ứng các tiêu chí về Quản lý rừng bền vững.

Cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư bao gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán.

Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

Độ tàn che

Là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Gỗ hợp pháp

Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, mua bán, sản xuất phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Hành lang

Dải rừng liên kết giữa hai khu rừng mà dọc theo lối đi đó các loài động vật hoang dã có thể đi lại.

Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.

Hệ sinh thái

Hệ sinh thái là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật của một khu vực địa lý nhất định, có tác động qua lại và trao đổi vật chất với nhau.

Lâm sản

Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến.

Loài đặc hữu

Loài đặc hữu là loài sinh vật chỉ tồn tại, phát triển trong phạm vi phân bố hẹp và giới hạn trong một vùng lãnh thổ nhất định của Việt Nam mà không được ghi nhận là có ở nơi khác trên thế giới.

Loài ngoại lai xâm hại

Loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển.

Loài nguy cấp, quý, hiếm

Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Quản lý rừng bền vững

Quản lý rừng bền vững là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ rừng đối với cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng.

Quyền sử dụng rừng

Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.

Rừng

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Rừng Cao su

Thuật ngữ dùng trong tài liệu này mang hàm ý về rừng trồng Cao su hay vườn Cao su hay đồn điền Cao su của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Rừng đặc dụng

Được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan như rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

Rừng phòng hộ

Được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu.

Rừng sản xuất

Được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Rừng tín ngưỡng

Rừng tín ngưỡng là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng.

Rừng trồng

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Rừng tự nhiên

Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

Sách đỏ

Danh sách những loài quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng do chính phủ hoặc IUCN lập.

Sinh vật biến đổi gen

Sinh vật biến đổi gen là sinh vật có cấu trúc di truyền bị thay đổi bằng công nghệ chuyển gen.

Vùng đệm

Vùng đệm là vùng rừng, vùng đất, vùng mặt nước nằm sát ranh giới của khu rừng đặc dụng có tác dụng ngăn chặn, giảm nhẹ sự tác động tiêu cực đến khu rừng đặc dụng.



LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ sau tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro tháng 6 năm 1992¹, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh đó, lâm nghiệp cũng xem Quản lý rừng bền vững là cách thể hiện trách nhiệm của các thế hệ hiện tại, trong khi thỏa mãn các nhu cầu của mình, không tạo ra tác động tiêu cực nào đối với nhu cầu về các loại sản phẩm từ rừng của các thế hệ tương lai.

Vào năm 1993 tại Toronto Canada, Hội đồng Quản trị rừng FSC², một tổ chức phi chính phủ Quốc tế thúc đẩy Quản lý rừng bền vững ở cấp độ chuyên nghiệp cao, được thành lập, là một trong những tổ chức hưởng ứng sinh động và cam kết thiết thực nhất về chương trình phát triển bền vững toàn cầu trong lĩnh vực lâm nghiệp.

¹ 1992 Rio Declaration on Environment and Development (United Nations) <http://www.unep.org/Documents.Multilingual/Default.asp?documentid=78&articleid=1163>

² FSC là Forest Stewardship Council



Sơ chế mủ Cao su
@ WWF

Tính đến ngày 05 tháng 03 năm 2018³, trên toàn thế giới, đã có trên 200 triệu ha rừng được chứng chỉ FSCFM tại 85 quốc gia (chiếm khoảng trên 10% tổng diện tích rừng sản xuất toàn cầu) và gần 34 ngàn doanh nghiệp được chứng chỉ FSCCoC ở 122 quốc gia.

Muộn hơn FSC 6 năm, PEFC⁴ được thành lập năm 1999, cũng là một tổ chức hưởng ứng Chương trình phát triển bền vững, quy mô toàn cầu trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tính đến tháng 12 năm 2017, diện tích rừng được chứng chỉ PEFCFM là trên 313 triệu ha, ở 38 quốc gia. Số chứng chỉ PEFCCoC là trên 11 ngàn, ở 72 quốc gia.

³ FSC Facts & Figures

⁴ PEFC là Programme for the Endorsement of Forest Certification



Quản lý rừng bền vững

1.1 Quản lý rừng bền vững là gì?

Khái niệm Quản lý rừng bền vững (QLRBV) được phát triển dựa trên khái niệm phát triển bền vững. Quản lý rừng bền vững là quản lý rừng để đồng thời đạt được cả 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường cho thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.

Việt Nam định nghĩa Quản lý rừng bền vững như sau: “*Quản lý rừng bền vững* là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh”⁵.

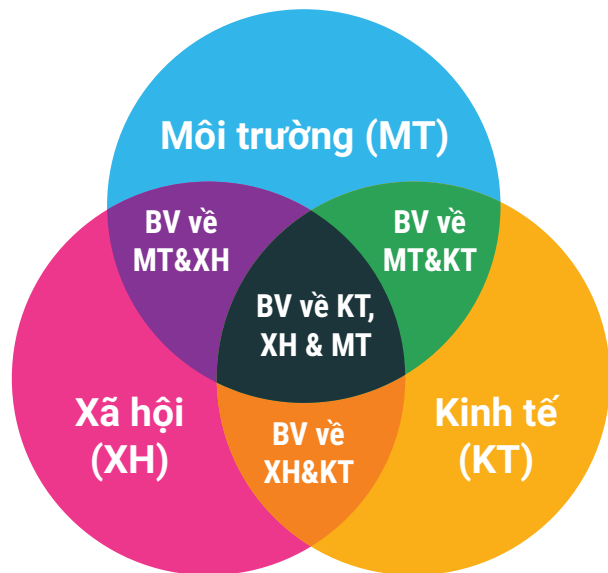
Tiếp cận Quản lý rừng bền vững cần dựa trên: i) Kinh nghiệm thực tiễn, ii) Cơ sở khoa học và iii) Kiến thức truyền thống.

Chứng chỉ quản lý rừng FSCFM và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm FSCCoC được các tổ chức phi chính phủ Quốc tế, đặc biệt là WWF, tích cực giới thiệu vào Việt Nam từ cuối thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20. Trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020, Chính phủ đặt mục tiêu, đến năm 2020, 30% diện tích rừng sản xuất của Việt Nam đạt chứng chỉ FSCFM. Cho đến ngày 05 tháng 03 năm 2018, tại Việt Nam, có 31 chủ rừng được chứng chỉ FSCFM với tổng diện tích trên 231 ngàn ha, trong đó phần lớn là rừng trồng. Số chứng chỉ FSCCoC là 599.

Trong vài năm gần đây, PEFC cũng đang được giới thiệu vào Việt Nam. Tuy nhiên cho đến thời điểm này chưa có chủ rừng Việt Nam nào có chứng chỉ PEFCFM. Trong khi chứng chỉ PEFCCoC là 7.

Sổ tay hướng dẫn quản lý rừng Cao su bền vững theo tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế là tài liệu do WWF cùng với một số chuyên gia biên soạn để giúp cho các chủ rừng Cao su tại Việt Nam biết được các yêu cầu cần thực hiện để làm cho hệ thống quản lý rừng Cao su đáp ứng các yêu cầu được cấp Chứng chỉ rừng Quốc tế.

Như vậy, QLRBV là việc đóng góp của nghề rừng đến sự phát triển của quốc gia. Sự phát triển đó phải mang lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội, đồng thời, có thể cân bằng giữa nhu cầu hiện tại và tương lai.



Hình 1: Mô hình phát triển bền vững (BV)

Nguồn: WCED 1987

1.2 Tại sao cần Quản lý rừng bền vững?

- Giảm thiểu các rủi ro về môi trường và xã hội: nâng cao nhận thức của công chúng về các tác động của nghề rừng. Duy trì những giá trị của rừng (sinh kế, môi trường, văn hóa, ...) cho người dân địa phương.
- Đóng góp một phần vào sự phát triển: chẳng hạn tại một số vùng nông thôn thì nghề rừng có thể là lựa chọn phát triển và giúp xóa đói giảm nghèo phù hợp nhất.
- Mô hình kinh doanh mới: Thị trường đòi hỏi các sản phẩm từ rừng phải là sản phẩm xanh. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm xã hội và môi trường.
- Thách thức tương lai của nghề rừng: quản lý rừng không chỉ đơn thuần là sản xuất gỗ mà còn để thu được các dịch vụ dựa vào rừng, trong đó có dịch vụ môi trường. Giảm thiểu mất rừng ở các nước nhiệt đới.

Trên thực tế, cộng đồng Quốc tế, các tổ chức môi trường, xã hội, chính phủ các nước tiên bộ, v.v. đòi hỏi các nhà quản lý rừng phải chứng minh rằng rừng của họ đã được quản lý bền vững. Người tiêu dùng sản phẩm từ rừng đòi hỏi các sản phẩm lưu thông trên thị trường phải là các sản phẩm khai thác từ

rừng được quản lý có trách nhiệm về môi trường và xã hội. Người sản xuất muốn chứng minh rằng các sản phẩm rừng (gỗ và lâm sản ngoài gỗ) được khai thác từ rừng đã được quản lý một cách bền vững.



Hình 2: Con người có trách nhiệm quản lý rừng
Nguồn: Trang Web FLEGT/VPA

1.3 Tại sao cần quản lý rừng Cao su bền vững?

Kể từ sau tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất của Liên Hiệp Quốc tại Rio de Janeiro tháng 6 năm 1992, phát triển bền vững đã trở thành một trong những chiến lược được thế giới quan tâm nhiều nhất. Trên thực tế, sự quan tâm này được thể hiện thành những yêu cầu cụ thể của người tiêu dùng trên thị trường cũng như các tiêu chí lựa chọn cơ hội, lĩnh vực đầu tư của các nhà đầu tư, đặc biệt là thị trường tiêu dùng Quốc tế và đầu tư Quốc tế. Các yêu cầu của thị trường và đầu tư đòi hỏi việc sản xuất Cao su phải được phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Gần đây, nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã công bố chính sách phát triển ngành Cao su bền vững và cam kết tiêu thụ, mua bán, cung cấp nguyên liệu Cao su thiên nhiên, gỗ Cao su được quản lý bền vững và có chứng nhận. Đây là xu thế tất yếu của ngành Cao su đang hòa nhập theo thị trường thế giới.

Ngành Cao su Việt Nam với diện tích 971.600 ha và sản lượng mủ 1,087 triệu tấn⁶, kim ngạch xuất khẩu Cao su thiên nhiên trên 2,25 tỷ USD và gỗ Cao su từ diện tích tái canh trên 1,9 tỷ USD đã gia nhập rất sâu và thị trường Quốc tế, nên dù muốn hay không,

6 WWF, 2017. Báo cáo tiềm năng doanh nghiệp Cao su đạt chứng chỉ FSC.

phải điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững của thế giới. Nói một cách khác, chỉ khi rừng Cao su của Việt Nam được quản lý bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội thì ngành Cao su mới có thể duy trì và phát triển được thị phần về mủ và gỗ Cao su trên thị trường Quốc tế; huy động thêm vốn đầu tư; duy trì và phát triển đầu tư ra nước ngoài; duy trì và cải thiện điều kiện sống cho hơn 400.000 lao động trồng Cao su và hơn 100.000 lao động trong công nghiệp chế biến cùng với một số dịch vụ liên quan. Mặt khác, hiện nay, nhu cầu của thị trường về gỗ Cao su có Chứng chỉ rừng Quốc tế rất lớn, tạo cơ hội tăng thêm thu nhập cho chủ rừng Cao su nhờ giá bán gỗ Cao su có chứng chỉ cao hơn gỗ Cao su không có chứng chỉ.

1.4 Đối tượng áp dụng

- Hướng dẫn này được thiết kế dành cho các chủ rừng Cao su ở Việt Nam mong muốn xây dựng hệ thống quản lý rừng Cao su theo hướng bền vững để được cấp Chứng chỉ rừng Quốc tế.
- Hướng dẫn này đưa ra các yêu cầu mà chủ rừng Cao su cần thực hiện để làm cho hệ thống quản lý rừng của mình đáp ứng các yêu cầu được cấp Chứng chỉ rừng Quốc tế.

- Các chủ rừng Cao su có thể sử dụng tài liệu này để tự đánh giá tiềm năng, nhận thức, những yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng bền vững để phấn đấu trở thành chủ rừng Cao su phát triển bền vững và được cấp Chứng chỉ rừng bền vững.
- Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và tư vấn Chứng chỉ rừng cũng có thể tham khảo hướng dẫn này để giúp chủ rừng Cao su đạt được mục tiêu quản lý rừng Cao su bền vững.

1.5 Tại sao cần hướng dẫn này?

- Nhận thức về phát triển bền vững, Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng của các chủ rừng Cao su ở Việt Nam cần được nâng cao.
- Nhiều chủ rừng Cao su muốn rừng của mình được cấp chứng chỉ nhưng chưa biết phải bắt đầu từ đâu và làm như thế nào để đạt được Chứng chỉ rừng.
- Tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng của Quốc tế có yêu cầu cao, cùng nhiều thuật ngữ mới (đối với người Việt Nam), nên việc hiểu và diễn giải để áp dụng ở điều kiện Việt Nam là cần thiết.

- Cho đến nay, chưa có hướng dẫn cụ thể nào về quản lý rừng Cao su ở Việt Nam giúp chủ rừng Cao su thực hiện Quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế.

1.6 Phạm vi áp dụng của hướng dẫn này như thế nào?

Hướng dẫn này được xây dựng dành cho chủ rừng quản lý rừng Cao su, thiết kế theo yêu cầu tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng Quốc tế và phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và hệ thống quản lý môi trường ISO 14001.

1.7 Cơ sở xây dựng Sổ tay

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.
- Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phương án Quản lý rừng bền vững.
- 10 nguyên tắc của hệ thống chứng nhận FSC.
- 7 nguyên tắc của hệ thống chứng nhận PEFC.

PHẦN 2



Quản lý rừng bền vững THEO TIÊU CHUẨN CHỨNG CHỈ Quốc tế

2.1 Chứng chỉ rừng

Hệ thống Chứng chỉ rừng hiện nay chủ yếu có 3 loại:

- 1) Chứng chỉ FM – Chứng chỉ Quản lý rừng (*Forest Management Certification*): Là chứng chỉ cấp cho một hoặc các khu rừng được xác định đã tuân thủ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế từ lúc trồng, quản lý đến khai thác/thu hoạch.
- 2) Chứng chỉ gỗ có kiểm soát (*Controlled Wood Certification*)⁷: Là chứng chỉ xác nhận gỗ hoặc nguyên liệu gỗ không phải từ các nguồn

⁷ FSC Controlled Wood Standard for Forest Management Enterprises-FSC-30-010-V2-0

FSC Requirements for Sourcing FSC Controlled Wood-FSC-STD-40-005-V3-1

sau: i) Gõ khai thác trái phép; ii) Gõ khai thác vi phạm các quyền truyền thống và dân sự; iii) Gõ khai thác từ các khu rừng mà hoạt động quản lý đe dọa các giá trị bảo tồn cao; iv) Gõ khai thác trong các khu rừng được chuyển đổi từ rừng tự nhiên và bán tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất không có rừng; v) Gõ từ rừng trong đó có trồng loài biến đổi gen.

- 3) Chứng chỉ CoC – Chứng chỉ Chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody Certification): Là chứng chỉ cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp chứng minh được các sản phẩm chế biến từ gỗ được giao dịch từ các nguồn gốc đã được cấp chứng chỉ FM.

2.2 Hệ thống chứng nhận FSC

2.2.1. Thông tin chung về Hội đồng quản trị rừng FSC

FSC là tổ chức phi chính phủ, thành lập năm 1993, trụ sở chính hiện đóng tại Bonn, Đức. FSC là hiệp hội của các thành viên gồm đại diện của các NGOs về môi trường và xã hội, chuyên gia lâm nghiệp, thương mại gỗ, tổ chức cấp chứng chỉ, v.v.

Sứ mệnh của FSC là làm cho rừng của thế giới đáp ứng được những quyền lợi về xã hội, sinh

thái và kinh tế, những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.

FSC không trực tiếp đánh giá và cấp chứng chỉ mà ủy quyền cho các tổ chức đánh giá (tổ chức chứng nhận) độc lập có đủ uy tín, kinh nghiệm, chuyên môn thay mặt FSC đánh giá các chủ rừng muốn được cấp chứng chỉ Quản lý rừng bền vững của FSC.



Tính cho đến ngày 05 tháng 03 năm 2018, FSC có:

- Tổng diện tích được chứng chỉ FSCFM: **200.138.102 ha.**
- Trên lãnh thổ: **85 quốc gia.**
- Số giấy chứng nhận: **1.548.**

- Phân bố của tổng diện tích được chứng nhận: **49,1%** ở Châu Âu; **34,5%** ở Bắc Mỹ; **7,0%** ở Nam Mỹ và Caribbean; **1,3%** ở Châu Úc, **3,6%** ở Châu Phi, **4,5%** ở Châu Á.
- Số chứng chỉ FSCCoC là **33.841** ở **122** quốc gia.

2.2.2. Bộ tiêu chuẩn FSC FM/CoC

Bộ tiêu chuẩn FSC FM/CoC nhấn mạnh về việc giảm thiểu hóa tác động bất lợi của các hoạt động đến môi trường, tối đa hóa lợi ích xã hội và duy trì giá trị bảo tồn quan trọng của rừng.

Tiêu chuẩn FSC có ý nghĩa quan trọng áp dụng toàn cầu, từ rừng nhiệt đới đến ôn đới ở các nước phát triển và đang phát triển.

Tiêu chuẩn FSC hiện hành [phiên bản FSC-STD-01-001 (version 4-0)]⁸ bao gồm 10 nguyên tắc. Trong đó, 9 nguyên tắc được áp dụng cho tất cả các loại rừng, nguyên tắc 10 được xây dựng riêng cho rừng trồng. Nội dung cụ thể của các nguyên tắc như sau:

1. Tuân thủ pháp luật và các nguyên tắc của FSC
2. Quyền và trách nhiệm trong sử dụng đất
3. Quyền của người bản địa
4. Quan hệ cộng đồng và quyền của người công nhân
5. Lợi ích từ rừng
6. Tác động môi trường
7. Lập kế hoạch quản lý
8. Giám sát và đánh giá
9. Duy trì rừng có giá trị bảo tồn cao
10. Rừng trồng

Hệ thống chứng chỉ FSC **đã vào Việt Nam được khoảng 20 năm.**

2.3 Hệ thống chứng nhận PEFC

2.3.1. Tổng quan về Chương trình chứng nhận Chứng chỉ rừng PEFC

PEFC là tổ chức Quốc tế phi lợi nhuận, phi chính phủ chuyên thúc đẩy Quản lý rừng bền vững thông qua tổ chức chứng nhận độc lập thứ ba.

⁸ FSC Principles and Criteria for Forest Stewardship-FSC-STD-01-001-V4-0

PEFC làm việc thông qua toàn bộ chuỗi cung ứng từ rừng nhằm thúc đẩy Quản lý rừng bền vững đảm bảo gỗ và lâm sản ngoài gỗ được sản xuất tuân thủ tiêu chuẩn cao nhất về sinh thái, xã hội và đạo đức. Nhờ nhãn sinh thái đó, khách hàng và người tiêu dùng có thể xác định sản phẩm từ các khu rừng được quản lý một cách bền vững.

PEFC là một tổ chức bảo trợ. Tổ chức này hoạt động bằng cách chấp nhận các hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia phát triển thông qua tiến trình có sự tham gia của nhiều bên liên quan và phù hợp với các ưu tiên và điều kiện của quốc gia đó.

Tính cho đến tháng 12 năm 2017, PEFC có:

- Tổng diện tích được chứng chỉ PEFCFM: **313.485.220 ha.**
- Trên lãnh thổ: **38 quốc gia.**
- Số chủ rừng được chứng chỉ PEFCFM: **750.000**
- Phân bố của tổng diện tích được chứng chỉ: **55%** ở Bắc Mỹ; **31%** ở Châu Âu; **7%** ở Châu Đại Dương; **2%** ở Trung và Nam Mỹ; **5%** ở Châu Á; và **0%** Châu Phi.
- Số chứng chỉ PEFCCoC: **11.484.**

Bắt đầu từ năm 2014, PEFC quyết định thâm nhập vào Việt Nam, thông qua Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (VAFS). Từ đó đến nay, nhiều hoạt động nhằm xây dựng Hệ thống Chứng chỉ rừng cho Việt Nam dưới sự bảo trợ của PEFC đã được tiến hành. Kết quả là dự thảo 5.0 về Quản lý rừng bền vững VNFCFS FM và VNFCSCoC đã được Ban soạn thảo quốc gia thông qua.



2.3.2. Bộ tiêu chuẩn PEFC⁹

- Nguyên tắc 1: Duy trì và tăng cường các nguồn tài nguyên rừng và sự đóng góp của chúng cho chu trình các-bon toàn cầu.
- Nguyên tắc 2: Duy trì sức khỏe của hệ sinh thái rừng và sự tồn tại bền vững của hệ sinh thái rừng.
- Nguyên tắc 3: Duy trì và thúc đẩy các chức năng sản xuất của rừng (gỗ và lâm sản ngoài gỗ).
- Nguyên tắc 4: Duy trì, bảo tồn và tăng cường một cách phù hợp đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng.
- Nguyên tắc 5: Duy trì và tăng cường một cách phù hợp chức năng bảo vệ trong quản trị rừng (đặc biệt là đất và nước).
- Nguyên tắc 6: Duy trì các chức năng kinh tế-xã hội và các điều kiện của rừng.
- Nguyên tắc 7: Tuân thủ pháp luật.

2.4 Bộ nguyên tắc QLRBV của Việt Nam

Bộ nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹⁰, bao gồm 10 nguyên tắc:

- Nguyên tắc 1: Tuân theo pháp luật Việt Nam và những thỏa thuận Quốc tế.
- Nguyên tắc 2: Quyền và trách nhiệm sử dụng lâu dài về đất đai và tài nguyên rừng.
- Nguyên tắc 3: Quyền của người dân địa phương về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.
- Nguyên tắc 4: Quan hệ cộng đồng và quyền của người lao động đối với những hoạt động quản lý kinh doanh của đơn vị.
- Nguyên tắc 5: Sử dụng có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ đa dạng của rừng. Trong sản xuất kinh doanh không được giảm những lợi ích từ rừng và phải đảm bảo tính bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường.

- Nguyên tắc 6: Bảo tồn đa dạng sinh học và những giá trị của đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, đất đai, những hệ sinh thái và sinh cảnh đặc thù dễ bị tổn thương, duy trì các chức năng sinh thái và toàn vẹn của rừng.
- Nguyên tắc 7: Phương án Quản lý rừng bền vững phù hợp với quy mô và cường độ hoạt động lâm nghiệp, với những mục tiêu rõ ràng và biện pháp thực hiện cụ thể.
- Nguyên tắc 8: Thực hiện giám sát định kỳ về hiện trạng rừng, chuỗi hành trình sản phẩm, các hoạt động quản lý rừng và những tác động môi trường và xã hội của những hoạt động đó.
- Nguyên tắc 9: Duy trì những khu rừng có giá trị bảo tồn cao.
- Nguyên tắc 10: Rừng trồng được quy hoạch và quản lý phù hợp với các nguyên tắc từ 1 đến 9.

2.5 Phiên bản V5.0 Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng của Việt Nam đăng ký để được PEFC bảo trợ¹¹

Phiên bản V5.0 này bao gồm 7 nguyên tắc:

- Nguyên tắc 1: Tuân thủ pháp luật Việt Nam và những điều ước Quốc tế liên quan.
- Nguyên tắc 2: Quan hệ cộng đồng và các quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.
- Nguyên tắc 3: Quyền và điều kiện làm việc của người lao động.
- Nguyên tắc 4: Quản lý, sử dụng và phát triển rừng.
- Nguyên tắc 5: Tác động môi trường.
- Nguyên tắc 6: Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học của rừng.
- Nguyên tắc 7: Giám sát, đánh giá phương án Quản lý rừng bền vững.



CÁC YÊU CẦU THỰC TẾ

Chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ Quốc tế phải có hệ thống quản lý rừng tuân thủ các yêu cầu của các tiêu chuẩn thuộc hệ thống quản lý rừng được chọn lựa và có đầy đủ bằng chứng chứng minh sự tuân thủ đó. Trong mỗi yêu cầu thực tế dưới đây sẽ có mô tả (i) yêu cầu tuân thủ và (ii) bằng chứng chứng minh yêu cầu đó được tuân thủ.

3.1 Tuân thủ các yêu cầu của luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam ký kết và Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng đăng ký

3.1.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký và các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng mà chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ.

3.1.2. Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng mà chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ.

3.1.2.1. Tư cách pháp nhân

Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su về tư cách pháp nhân bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Quyết định thành lập doanh nghiệp;
- 2) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;
- 3) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- 4) Nghị quyết, Biên bản của Hội đồng thành viên nếu doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất và sáp nhập;
- 5) Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp;
- 6) Mã số thuế;
- 7) Tài khoản ngân hàng;

3.1.2.2. Tuân thủ luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký và Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng

Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su đối với luật pháp Việt Nam, các công ước Quốc tế mà Việt Nam ký và Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ bao gồm mà không giới hạn bởi:

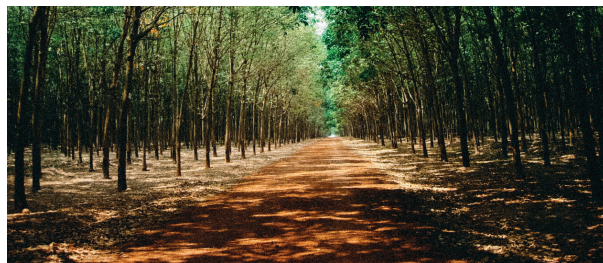
- 1) Hồ sơ danh mục và toàn văn các quy phạm pháp luật Việt Nam liên quan (luật, nghị định, thông tư);
- 2) Hồ sơ bằng chứng về việc người làm việc trong đơn vị hiểu và tuân thủ các quy phạm pháp luật Việt Nam liên quan;
- 3) Hồ sơ bằng chứng hoàn thành nghĩa vụ/trách nhiệm luật định và các hợp đồng đã ký;
- 4) Hồ sơ danh mục và toàn văn các công ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký;
- 5) Hồ sơ bằng chứng về việc người làm việc trong đơn vị hiểu và tuân thủ các công ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký;

- 6) Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng mà chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ;
- 7) Hồ sơ quyết định thành lập Ban Chứng chỉ rừng;
- 8) Hồ sơ bằng chứng về việc người làm việc trong đơn vị hiểu và tuân thủ các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng mà chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ;

3.2 Quyền và trách nhiệm sử dụng đất và rừng lâu dài

3.2.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su có quyền, trách nhiệm sử dụng đất và rừng một cách hợp pháp và lâu dài.



Vườn Cao su
@ VRA

3.2.2. Bằng chứng

Bằng chứng chứng minh chủ rừng Cao su có quyền, trách nhiệm sử dụng đất và rừng một cách hợp pháp và lâu dài bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Quyết định giao đất, hoặc Sổ đỏ, hoặc Hợp đồng thuê đất);
- 2) Trường hợp đất và rừng được sử dụng theo quyền phong tục/truyền thống, phải có xác nhận bằng văn bản của cộng đồng và chính quyền địa phương về không có tranh chấp;
- 3) Ranh giới đất thuộc quyền sử dụng được xác định trên bản đồ và trên thực địa;
- 4) Thời hạn quyền sử dụng đất tối thiểu phải bằng thời gian một chu kỳ kinh doanh;
- 5) Chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất;
- 6) Hồ sơ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ về quyền và trách nhiệm sử dụng đất;
- 7) Kế hoạch sử dụng đất và rừng dài hạn (tối thiểu phải bằng thời gian một chu kỳ kinh doanh);
- 8) Hồ sơ tranh chấp đất/rừng và chứng từ kết quả giải quyết tranh chấp đất/rừng;

3.3 Cam kết

3.3.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su phải cam kết bằng văn bản, ở cấp quản lý cao nhất, thực hiện quản lý rừng theo Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng Quốc tế mà chủ rừng Cao su muốn được cấp chứng chỉ.

3.3.2. Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ yêu cầu cam kết của chủ rừng Cao su

A. Văn bản cam kết, được ký và đóng dấu bởi cấp quản lý cao nhất, tuân thủ các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn (gồm các tiêu chí và các chỉ số) xây dựng hệ thống quản lý rừng bao gồm mà không giới hạn bởi các nội dung:

- 1) Cập nhật và lưu trữ các quy phạm pháp luật Việt Nam và các công ước Quốc tế liên quan mà Việt Nam đã ký. Tuân thủ các quy định tại các quy phạm pháp luật Việt Nam và các công ước Quốc tế liên quan mà Việt Nam đã ký;
- 2) Hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phí theo quy định;

- 3) Xác định rõ ràng bằng hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng. Trong trường hợp có tranh chấp về đất sẽ cùng cộng đồng địa phương và các bên liên quan giải quyết tranh chấp phù hợp với pháp luật Việt Nam;
- 4) Tôn trọng quyền sử dụng đất của người dân, tôn trọng vùng đất thuộc quyền sử dụng của người dân và các vùng đất quan trọng liên quan đến khảo cổ, tôn giáo, tín ngưỡng, lịch sử, văn hóa;
- 5) Công bố cho các bên liên quan về kế hoạch quản lý rừng, cam kết thực hiện các nguyên tắc và tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng. Thông tin cho các bên liên quan tóm tắt kết quả giám sát các hoạt động và tham vấn các bên liên quan. Luôn tôn trọng các ý kiến khách quan để xem xét, điều chỉnh nhằm hoàn thiện kế hoạch quản lý rừng.
- 6) Bình đẳng với cộng đồng dân cư trong việc tuyển dụng và đào tạo, tạo cơ hội cho người dân địa phương tham gia các hoạt động;
- 7) Có trách nhiệm với các yêu cầu về sức khỏe và an toàn lao động. Chỉ những nhà thầu tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn lao động mới được tham gia vào các hoạt động;

- 8) Không sử dụng hóa chất mà luật pháp Quốc tế và pháp luật Việt Nam cấm. Lao động phải được đào tạo và huấn luyện mới được phép làm việc với hóa chất. Sử dụng hóa chất theo đúng quy định, cập nhật khối lượng hóa chất đã sử dụng theo hệ thống;
- 9) Phương án quản lý rừng Cao su nêu rõ các mục tiêu và kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó. Phương án quản lý này sẽ được sửa đổi khi có thay đổi về định hướng, phương pháp hoạt động hoặc trong trường hợp có những phát hiện mới từ kết quả giám sát. Thực hiện thường xuyên việc đánh giá và giám sát những vấn đề môi trường, xã hội và lưu trữ tài liệu, hồ sơ một cách hệ thống;
- 10) Thực hiện quy trình chuỗi hành trình sản phẩm. Sản phẩm thu hoạch từ rừng Cao su được cập nhật và lưu trữ một cách hệ thống.

B. Văn bản cam kết cần được in to dạng áp phích (poster) để dán ở văn phòng và copy khổ A4 gửi công khai cho cán bộ công nhân viên và các bên liên quan. Bản cam kết cũng có thể được công bố trên website và sử dụng như tờ rơi phát cho khách hàng, nhà cung ứng, đối tác, cơ quan truyền thông, ...

3.4 Tác động môi trường

3.4.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su một mặt đảm bảo các hoạt động không có tác động tiêu cực tới môi trường, mặt khác, có những hoạt động để làm cho môi trường tại nơi mình hoạt động ngày càng tốt hơn.

3.4.2. Bằng chứng tuân thủ

Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su đối với tác động môi trường bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước, trong và sau khi hoạt động kết thúc;
- 2) Báo cáo tham vấn các bên liên quan về tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- 3) Kế hoạch các mục tiêu môi trường và hồ sơ thực hiện kế hoạch các mục tiêu môi trường;
- 4) Xác định các khu vực bảo vệ/bảo tồn trên bản đồ và trên thực địa cùng kế hoạch và hồ sơ thực hiện kế hoạch bảo vệ/bảo tồn;

- 5) Xác định các hệ sinh thái bảo vệ/bảo tồn trên bản đồ và trên thực địa cùng kế hoạch và hồ sơ thực hiện kế hoạch bảo vệ/bảo tồn;
- 6) Quy định về đường vận chuyển và hồ sơ về đường vận chuyển không gây xói mòn, rửa trôi đất, bồi lấp hoặc/và thay đổi dòng chảy của suối, sông; .Quy định về làm đất, trồng, chăm sóc Cao su và hồ sơ về làm đất, trồng, chăm sóc Cao su không gây tác động tiêu cực tới môi trường;
- 7) Quy định về thu hoạch mủ và gỗ Cao su và hồ sơ về thu hoạch mủ và gỗ Cao su không gây tác động tiêu cực tới môi trường;
- 8) Quy định về sử dụng hóa chất và hồ sơ sử dụng hóa chất không gây tác động tiêu cực tới môi trường;
- 9) Chỉ sử dụng hóa chất mà luật Việt Nam và Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ không cấm;
- 10) Quy định về sử dụng tác nhân sinh học và hồ sơ sử dụng tác nhân sinh học;
- 11) Quy định về cây ngoại lai, cây nhập nội và cây xâm lấn và hồ sơ về cây ngoại lai, cây nhập nội và cây xâm lấn;
- 12) Không trồng cây biến đổi gen;

- 13) Không chuyển đổi rừng tự nhiên sang trồng Cao su;
- 14) Quy định kiểm soát các hoạt động trái phép (săn bắn, đánh bắt, ...) và hồ sơ kiểm soát các hoạt động trái phép (săn bắn, đánh bắt, ...);
- 15) Kế hoạch giám sát và đánh giá tác động môi trường và hồ sơ thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá tác động môi trường;
- 16) Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng và hồ sơ thực hiện kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng;

3.5.2. Bảng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su đối với yêu cầu duy trì đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao.

Bảng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su đối với yêu cầu duy trì đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Bộ công cụ đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao của WWF trong đó (i) nói rõ 6 giá trị bảo tồn cao:
 - a. HCV 1: các diện tích rừng tập trung các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia (chẳng hạn như các loài đặc hữu, các loài đang bị đe dọa (trong Nghị định 32, 2006; Sách đỏ Việt Nam, 2007; Danh lục IUCN).
 - b. HCV 2: các diện tích rừng bao gồm rừng cảnh quan lớn có ý nghĩa toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia, nằm trong hay bao gồm cả một đơn vị quản lý rừng, là nơi hầu hết nếu như không phải là tất cả các quần xã các loài tồn tại tự nhiên theo các kiểu phân bố và phong phú tự nhiên.
 - c. HCV 3: các diện tích rừng nằm bên trong hoặc bao gồm các hệ sinh thái quý hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

3.5 Đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao

3.5.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su thực hiện đánh giá đa dạng sinh học, đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao trong khu vực mình hoạt động và duy trì đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao.

d. HCV 4: các diện tích rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản tự nhiên trong các tình trạng nghiêm ngặt (chẳng hạn như bảo vệ nguồn nước, kiểm soát tình trạng xói mòn đất)

e. HCV 5: các diện tích rừng thiết yếu trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (chẳng hạn như sinh kế, sức khỏe)

f. HCV 6: các diện tích rừng đóng vai trò quan trọng đối với bản sắc văn hoá truyền thống của các cộng đồng địa phương (các khu vực có ý nghĩa văn hoá, sinh thái, kinh tế hay tôn giáo được xác định với sự hợp tác của các cộng đồng địa phương đó);

g. và (ii) phương pháp xác định từng giá trị bảo tồn cao đó.

2) Báo cáo đánh giá đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao và mô tả đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao trong phương án quản lý rừng;

3) Đánh dấu các giá trị bảo tồn cao đã được xác định trên bản đồ;

4) Kế hoạch và các biện pháp duy trì các giá trị bảo tồn cao và đa dạng sinh học và hồ sơ thực hiện kế hoạch và các biện pháp duy trì các giá trị bảo tồn cao và đa dạng sinh học;

5) Kế hoạch giám sát và tham vấn với các bên liên quan để đánh giá hiệu quả của các biện pháp được áp dụng nhằm duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính giá trị bảo tồn cao và đa dạng sinh học và hồ sơ thực hiện kế hoạch này;

6) Hồ sơ ghi chép quá trình giám sát và sử dụng các kết quả này để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp;

3.6 Quyền của người lao động

3.6.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su đảm bảo người lao động làm việc cho rừng Cao su được đảm bảo mọi quyền lợi luật định và quyền lợi yêu cầu bởi Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ.

3.6.2. Bảng chứng tuân thủ

Bảng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su đối với quyền của người lao động bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Quy định về tuyển dụng, đào tạo và hồ sơ tuyển dụng, đào tạo;
- 2) Quy định về hợp đồng lao động và hồ sơ về hợp đồng lao động;
- 3) Thỏa ước lao động tập thể;
- 4) Quy định về tiền lương, tiền công, bảo hiểm và hồ sơ về tiền lương, tiền công, bảo hiểm;
- 5) Quy định về sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động và hồ sơ về sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động, mất sức lao động, bệnh nghề nghiệp;
- 6) Quy định về bảo hộ lao động và hồ sơ về bảo hộ lao động;
- 7) Quy định về tai nạn lao động, mất sức lao động, bệnh nghề nghiệp và hồ sơ về tai nạn lao động, mất sức lao động, bệnh nghề nghiệp;
- 8) Quy định về cung cấp thông tin cho người lao động và hồ sơ về cung cấp thông tin cho người lao động;
- 9) Quy định về việc đóng góp ý kiến của người lao động và hồ sơ về việc đóng góp ý kiến của người lao động;

- 10) Quy định về quyền tham gia hội đoàn của người lao động và hồ sơ về quyền tham gia hội đoàn của người lao động;
- 11) Quy định về việc khiếu nại, tố cáo của người lao động và hồ sơ về việc khiếu nại, tố cáo của người lao động;



Mủ cao su chuẩn bị xuất khẩu
@ WWF

3.7 Quan hệ cộng đồng

3.7.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su tôn trọng quyền hợp pháp và quyền theo phong tục của cộng đồng dân cư, có đóng góp tích cực cho cộng đồng trong vùng hoạt động của chủ rừng Cao su.

3.7.2. Bảng chứng tuân thủ

Bảng chứng chứng minh sự tuân thủ các yêu cầu của chủ rừng Cao su về quan hệ cộng đồng bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Báo cáo đánh giá tác động xã hội trước, trong và sau thực hiện trồng rừng Cao su;
- 2) Tham vấn cộng đồng khi thực hiện đánh giá tác động xã hội và báo cáo đánh giá tác động xã hội;
- 3) Kế hoạch thực hiện các mục tiêu xã hội và hồ sơ thực hiện kế hoạch các mục tiêu xã hội;
- 4) Quy định tham vấn cộng đồng về phương án quản lý rừng và hồ sơ tham vấn cộng đồng về phương án quản lý rừng;
- 5) Quy định tham vấn cộng đồng về kế hoạch hoạt động hàng năm và hồ sơ tham vấn cộng đồng về kế hoạch hoạt động hàng năm;
- 6) Quy định về tôn trọng văn hóa, phong tục, tín ngưỡng, ... của cộng đồng và hồ sơ về tôn trọng văn hóa, phong tục, tín ngưỡng, ... của cộng đồng;

- 7) Quy định về giải quyết khiếu nại, tranh chấp, đền bù, ... với cộng đồng và hồ sơ về giải quyết khiếu nại, tranh chấp, đền bù, ... với cộng đồng;
- 8) Quy định về tham gia các sinh hoạt của cộng đồng và hồ sơ tham gia các sinh hoạt của cộng đồng;
- 9) Quy định về giám sát tác động xã hội và hồ sơ giám sát tác động xã hội;

3.8 Phương án quản lý rừng Cao su hoặc văn bản tương đương

3.8.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su có phương án quản lý rừng với hệ thống các mục tiêu và hệ thống kế hoạch, tối thiểu cho một chu kỳ kinh doanh, đảm bảo rừng được quản lý bền vững đồng thời về kinh tế, xã hội và môi trường.

3.8.2. Bảng chứng tuân thủ

Bảng chứng chứng minh chủ rừng Cao su tuân thủ các yêu cầu về phương án quản lý rừng Cao su bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Những căn cứ xây dựng phương án [(a) Căn cứ pháp lý, (b) Các công ước Quốc tế, (c) Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ, (d) Nguồn tài liệu (các báo cáo chuyên đề, các quy định, quy trình, hướng dẫn, ... của chủ rừng Cao su về Quản lý rừng bền vững theo Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ)];
- 2) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn hoạt động của chủ rừng Cao su;
- 3) Thông tin về chủ rừng Cao su (Chức năng nhiệm vụ chủ yếu, Ngành nghề kinh doanh, Cơ cấu tổ chức và bộ máy, Lao động, Vốn và tài sản, Hiện trạng tài nguyên rừng, Đa dạng sinh học, Rừng có giá trị bảo tồn cao, Tác động xã hội, Tác động môi trường, Thị trường, Kết quả sản xuất- kinh doanh những năm gần đây);
- 4) Mục tiêu [Mục tiêu dài hạn (Mục kinh tế, Mục tiêu xã hội, Mục tiêu môi trường), Mục tiêu cụ thể (Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng, Trồng và chăm sóc rừng, Khai thác sản phẩm từ rừng, Mục tiêu tài chính, Mục tiêu xã hội, Mục tiêu môi trường);

- 5) Thời gian thực hiện phương án (ít nhất một chu kỳ kinh doanh);
- 6) Diện tích xin cấp Chứng chỉ rừng FM (một phần hoặc toàn bộ diện tích dưới sự quản lý của chủ rừng);
- 7) Phân vùng chức năng rừng trong lâm phận quản lý (Vùng bảo vệ, Vùng sản xuất);
- 8) Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng;
- 9) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao;
- 10) Kế hoạch phục hồi rừng tự nhiên;
- 11) Kế hoạch trồng rừng Cao su và sản xuất cây giống;
- 12) Kế hoạch chăm sóc rừng Cao su;
- 13) Kế hoạch thu hoạch sản phẩm từ rừng Cao su;
- 14) Kế hoạch mở đường vận chuyển và xây dựng cơ sở hạ tầng khác trong vùng dự án trồng rừng Cao su;
- 15) Kế hoạch nhân lực;
- 16) Kế hoạch đào tạo;
- 17) Kế hoạch thực hiện các mục tiêu môi trường;
- 18) Kế hoạch thực hiện các mục tiêu xã hội;

- 19) Kế hoạch giám sát, đánh giá;
- 20) Kế hoạch doanh thu;
- 21) Kế hoạch chi phí và đầu tư;
- 22) Kế hoạch lợi nhuận;
- 23) Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh;
- 24) Quy định về điều chỉnh, bổ sung phương án quản lý rừng Cao su khi có thay đổi về định hướng, phương pháp hoạt động hoặc có những phát hiện mới từ kết quả giám sát;

3.9 Tham vấn các bên liên quan

3.9.1. Yêu cầu tuân thủ

Chủ rừng Cao su xác định được các bên liên quan tới quản lý rừng Cao su và tham vấn các bên liên quan về việc quản lý rừng Cao su của chủ rừng Cao su.

3.9.2. Bảng chứng tuân thủ

Bảng chứng chứng minh chủ rừng Cao su tuân thủ yêu cầu về tham vấn các bên liên quan bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Lập và luôn luôn cập nhật danh sách các bên liên quan [(cộng đồng dân cư địa phương, các cơ quan quản lý hành chính (xã, huyện, tỉnh), các cơ quan quản lý chuyên ngành (nông nghiệp, lâm nghiệp, Cao su, kiểm lâm, thuế, ngân hàng, công an, ...), các tổ chức xã hội dân sự, các NGOs, các tổ chức khoa học kỹ thuật, ...)].
- 2) Quy định tham vấn các bên liên quan về các báo cáo đánh giá chuyên đề và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về các báo cáo đánh giá chuyên đề;
- 3) Quy định tham vấn các bên liên quan về Phương án quản lý rừng Cao su và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về Phương án quản lý rừng Cao su;
- 4) Quy định tham vấn các bên liên quan về các quy định, quy trình, hướng dẫn, quy chế, ... và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về các quy định, quy trình, hướng dẫn, quy chế, ...;
- 5) Quy định tham vấn các bên liên quan về các kế hoạch cụ thể hàng năm và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về các kế hoạch cụ thể hàng năm;

- 6) Quy định tham vấn các bên liên quan về các tiến bộ khoa học kỹ thuật và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng cho rừng Cao su;
- 7) Quy định tham vấn các bên liên quan về giám sát đánh giá và hồ sơ tham vấn các bên liên quan về giám sát đánh giá;

3.10 Giám sát và đánh giá

3.10.1. Yêu cầu tuân thủ

- Chủ rừng Cao su giám sát và đánh giá các hoạt động quản lý rừng liên quan đến các mục tiêu và kế hoạch thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường.

3.10.2. Bằng chứng chứng minh sự tuân thủ của chủ rừng Cao su **đối với yêu cầu** giám sát và đánh giá

3.10.2.1. Bằng chứng về nội dung giám sát & đánh giá

Bằng chứng về nội dung giám sát & đánh giá bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Hoạt động vườn ươm Cao su;
- 2) Hoạt động chuẩn bị đất trồng rừng Cao su;
- 3) Hoạt động trồng rừng Cao su;
- 4) Hoạt động chăm sóc rừng Cao su;
- 5) Hoạt động bảo vệ rừng Cao su;
- 6) Tăng trưởng của rừng Cao su và sản lượng mủ Cao su;
- 7) Làm đường vận chuyển và **xây dựng hạ tầng khác** trong khu vực rừng Cao su;
- 8) Môi trường trước khi thu hoạch mủ Cao su;
- 9) Hoạt động thu hoạch và môi trường trong thời kỳ thu hoạch mủ Cao su;
- 10) Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm; nguồn gốc sản phẩm (mủ, gỗ) và hồ sơ nguồn gốc sản phẩm (mủ, gỗ);
- 11) Môi trường sau chu kỳ thu hoạch mủ Cao su và gỗ Cao su;

- 12) Tác động xã hội;
- 13) Rừng có giá trị bảo tồn cao;
- 14) Tác động môi trường chung (đất, nước, không khí, ...);
- 15) Sản phẩm, chi phí, doanh thu, lợi nhuận của chủ rừng Cao su;
- 16) Các hoạt động khắc phục;

3.10.2.2. Bảng chứng về kế hoạch giám sát & đánh giá

Bảng chứng về kế hoạch giám sát & đánh giá bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Nội dung giám sát;
- 2) Thời điểm/tần suất giám sát;
- 3) Địa điểm giám sát;
- 4) Đơn vị thực hiện;
- 5) Người lập kế hoạch;
- 6) Người phê duyệt kế hoạch;

3.10.2.3. Bảng chứng về tiêu chí và chỉ số giám sát

Bảng chứng về tiêu chí và chỉ số giám sát bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Mỗi nội dung đều được giám sát & đánh giá dưới 3 góc độ: (i) kinh tế-kỹ thuật, (ii) xã hội, (iii) môi trường;
- 2) Mỗi góc độ lại được giám sát & đánh giá bởi một hoặc nhiều tiêu chí;
- 3) Mỗi tiêu chí giám sát đánh giá lại được đo bằng một hoặc nhiều chỉ số;

3.10.2.4. Bảng chứng về biểu mẫu giám sát

Bảng chứng về biểu mẫu giám sát bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Nội dung giám sát;
- 2) Thông tin chung về: thời gian, địa điểm, thời tiết khi thực hiện giám sát, quy mô, người giám sát;
- 3) Các tiêu chí và chỉ số giám sát;
- 4) Đánh giá và đề xuất của người giám sát.

3.10.2.5. Bảng chứng về thu thập thông tin giám sát

Bảng chứng về thu thập thông tin giám sát bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Người trực tiếp thu thập thông tin cần được hướng dẫn kỹ để hiểu rõ về biểu mẫu giám sát và cách thức thu thập và ghi chép thông tin giám sát;
- 2) Biểu mẫu giám sát, sau khi điền thông tin giám sát, phải chứa đầy đủ thông tin giám sát;
- 3) Thông tin giám sát phải đảm bảo nhất quán với mục tiêu giám sát và các lần giám sát khác nhau;
- 4) Các biểu mẫu giám sát, sau khi điền thông tin giám sát, cùng đánh giá và đề xuất của người giám sát phải được lưu trữ theo nội dung, và theo thứ tự thời gian;

3.10.2.6. Bảng chứng về đánh giá

Bảng chứng về đánh giá bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Đánh giá được thực hiện theo kế hoạch và phải đề xuất được hành động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến hệ thống QLRBV, phù hợp với Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ, của chủ rừng Cao su.

3.10.2.7. Bảng chứng về sử dụng kết quả đánh giá

Bảng chứng về sử dụng kết quả đánh giá bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Sử dụng kết quả đánh giá là chủ rừng Cao su thực hiện các hành động khắc phục, phòng ngừa, cải tiến được đề xuất bởi giám sát & đánh giá nhằm không ngừng hoàn thiện hệ thống QLRBV, phù hợp với Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ, để được cấp hoặc duy trì chứng chỉ đã được cấp.
- 2) Phạm vi áp dụng các hành động đề xuất bởi giám sát & đánh giá có thể là: sửa lại quy định, điều chỉnh kế hoạch, chỉnh sửa nội dung hoạt động, hoặc ngay cả tiêu chí, chỉ số, biểu mẫu đánh giá.



Sơ chế mủ Cao su
@ WWF

3.10.2.8. Bảng chứng về Bộ tài liệu hồ sơ giám sát & đánh giá

Bảng chứng về Bộ tài liệu hồ sơ giám sát & đánh giá bao gồm mà không giới hạn bởi:

- 1) Bộ tài liệu hồ sơ giám sát đánh giá là để chủ rừng Cao su có bằng chứng chứng minh với Tổ chức chứng nhận và các bên liên quan khác rằng chủ rừng Cao su đã thực hiện giám sát & đánh giá các hoạt động QLRBV phù hợp với Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ đã chọn;
- 2) Bộ hồ sơ này gồm: (i) phần tài liệu là các quy định, kế hoạch, biểu mẫu M&E; và (ii) phần hồ sơ là các biểu mẫu đã điền thông tin giám sát, các biên bản đánh giá, các kết luận đánh giá, và thực hiện các kết luận đánh giá;

PHẦN 4



LỰA CHỌN CHỨNG CHỈ

4.1 Chương trình chứng chỉ

Tùy thuộc vào yêu cầu của thị trường (khách hàng) và điều kiện cụ thể của mình, chủ rừng Cao su tự lựa chọn chương trình chứng chỉ phù hợp (FSC, PEFC hay chứng nhận quốc gia).

4.2 Loại hình chứng chỉ

4.2.1. Chứng chỉ cho một chủ rừng Cao su

Là chứng chỉ cấp cho một chủ rừng Cao su độc lập, có đủ tư cách pháp nhân.

Chủ rừng Cao su có quản lý diện tích rừng đủ lớn, ví dụ trên 1.000 ha, có tư cách pháp nhân, có đủ các nguồn lực về kỹ thuật, chuyên môn, tài chính thì có thể nộp đơn xin đánh giá cấp chứng chỉ riêng một chủ rừng Cao su.

Lợi ích của chứng chỉ cho một chủ rừng Cao su:

- Hoàn toàn độc lập trong việc thực hiện Quản lý rừng bền vững cho toàn bộ diện tích trong phạm vi chứng chỉ.
- Không bị không được cấp/treo/thu hồi chứng chỉ do lỗi của người khác.
- Dễ và kịp thời hơn trong việc ra và thực hiện các quyết định liên quan đến Quản lý rừng bền vững.

Khó khăn, thách thức:

- Chi phí để được cấp và duy trì chứng chỉ có thể cao hơn.

4.2.2 Chứng chỉ nhóm

Là chứng chỉ cấp cho một nhóm các chủ rừng Cao su, có cùng một mục tiêu quản lý, cùng nhau xin cấp Chứng chỉ rừng theo nhóm với mô hình có một trưởng nhóm đứng ra làm đầu mối liên lạc với tổ chức chứng nhận, quản lý chương trình Chứng chỉ rừng theo nhóm của các thành viên tham gia. Chứng chỉ sẽ được cấp cho cả nhóm do trưởng nhóm quản lý, không có chứng chỉ riêng cho từng thành viên.

Các mô hình có thể về chứng chỉ nhóm tại Việt Nam:

- Một công ty có rừng Cao su, đứng ra làm trưởng nhóm và các thành viên có thể là công ty khác có rừng Cao su hoặc các hộ gia đình/tiểu điền có rừng Cao su.
- Một tổng công ty làm trưởng nhóm, các công ty cấp dưới là thành viên.
- Một hiệp hội (Hội chủ rừng, Hội nông dân, Hợp tác xã) tại địa phương đứng ra làm trưởng nhóm, các hộ dân là thành viên.

Hoạt động của mô hình chứng chỉ nhóm

Trách nhiệm của trưởng nhóm:

- Trưởng nhóm ban hành một quy định chung cho cả nhóm bao gồm các quy định, chính sách trong toàn bộ các hoạt động quản lý, mẫu phương án quản lý rừng, các biểu mẫu về giám sát đánh giá, quy định tham gia và ra khỏi nhóm, đơn xin gia nhập nhóm, đơn xin ra khỏi nhóm, ... phù hợp với Bộ tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng;
- Giám sát công tác quản lý rừng Cao su của các thành viên;

- Là đầu mối liên lạc chính với tổ chức chứng nhận về các vấn đề thông tin liên lạc, điều phối các đợt kiểm tra và lưu giữ tài liệu hồ sơ của nhóm.

Trách nhiệm của thành viên nhóm:

- Đáp ứng tất cả các yêu cầu về gia nhập nhóm;
- Tuân thủ tất cả các yêu cầu của các Nguyên tắc và Tiêu chí trên cơ sở là một chủ rừng Cao su độc lập, phù hợp với quy mô và phạm vi của hoạt động nghề rừng Cao su.

Lợi ích của Chứng chỉ rừng theo nhóm:

- Nhiều chủ rừng nhỏ/tiểu điền có thể tham gia;
- Giảm chi phí Chứng chỉ rừng cho một chủ rừng Cao su bao gồm chi phí gián tiếp và trực tiếp;
- Tăng cơ hội tiếp cận với thị trường cho các chủ rừng nhỏ/Cao su tiểu điền.



Ông nuôi trong vườn Cao su
@ WWF

Khó khăn, thách thức:

- Khó khăn trong lựa chọn trưởng nhóm;
- Khó khăn trong quản lý của trưởng nhóm với các thành viên tham gia nhóm;
- Khó khăn do mức độ cam kết, trình độ hiểu biết của các thành viên về yêu cầu của Chứng chỉ rừng rất khác nhau;
- Khó khăn trong huy động kinh phí đóng góp từ các thành viên để trang trải chi phí của nhóm (chí phí giám sát nội bộ, chi phí đánh giá hàng năm của cơ quan đánh giá, ...)



PHẦN 5



TIẾN TRÌNH ĐÁNH GIÁ CẤP Chứng chỉ rừng

5.1 Chọn tổ chức chứng nhận

- Một khi chủ rừng Cao su đã quyết định theo chương trình Chứng chỉ rừng thì cần lựa chọn tổ chức chứng nhận¹² được Tổ chức công nhận¹³ ủy quyền.
- Các tổ chức chứng nhận Chứng chỉ rừng được ủy quyền đang hoạt động ở Việt Nam hiện nay gồm: SGS, GFA, Smartwood, Soil Association (SA), NEPCon, Bureau Veritas (BV), Control Union (CU).
- Chủ rừng Cao su cần nộp đơn/yêu cầu chứng nhận cho một vài tổ chức chứng nhận, tổ chức chứng nhận sau đó sẽ gửi

12

Tổ chức chứng nhận là certification body.

13

Tổ chức công nhận là accreditation body.

báo giá mô tả sơ bộ tiến trình đánh giá và chi phí. Trên cơ sở đó chủ rừng Cao su sẽ lựa chọn tổ chức chứng nhận phù hợp (thời gian, chi phí, hiệu quả, danh tiếng của CB, ...).

- Ngoài ra chủ rừng Cao su cũng có thể tham khảo những chủ rừng Cao su khác đã làm Chứng chỉ rừng để chọn tổ chức chứng nhận phù hợp.
- Khi đã chọn xong tổ chức chứng nhận, chủ rừng Cao su cần ký hợp đồng/thoả thuận.

5.2 Thực hiện tiền đánh giá (chỉ khi cần thiết)

- Tiền đánh giá là hoạt động không bắt buộc, chỉ khi tổ chức chứng nhận sau khi nhận đơn của chủ rừng Cao su và xem xét thấy cần phải thực hiện tiền đánh giá nếu vấn đề quản lý của chủ rừng Cao su có tính đặc thù, đặc biệt.
- Mục đích của tiền đánh giá là để xem xét những lỗi của hệ thống quản lý rừng của chủ rừng Cao su so với tiêu chuẩn chứng chỉ để chủ rừng Cao su có thời gian khắc phục trước khi tiến hành đánh giá chính thức.

- Tiền đánh giá thông thường được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận mà chủ rừng Cao su đã chọn.

Mục đích chính của tiền đánh giá là:

- Chuyên gia đánh giá làm quen với đơn vị quản lý rừng và lập kế hoạch cho đánh giá chính. Chuyên gia đánh giá có thể tận dụng cơ hội này để xác định các bên liên quan cần được tham vấn trong quá trình đánh giá chính.
- Chuyên gia đánh giá thảo luận các yêu cầu của tiêu chuẩn với chủ rừng Cao su và xem xét nếu như có các điểm nào chưa thực sự tuân thủ.
- Tiền đánh giá sẽ không đánh giá tất cả các chỉ số và sẽ không cho điểm đạt hay không đạt.
- Sau khi thực hiện tiền đánh giá, tổ chức chứng nhận sẽ gửi báo cáo cho chủ rừng Cao su, tóm tắt những phát hiện và đưa ra những điểm không phù hợp để chủ rừng Cao su khắc phục trước khi tiến hành đánh giá chính.

Khắc phục lỗi tiền đánh giá:

- Nếu những điểm được xác định lỗi chưa tuân thủ yêu cầu của tiêu chuẩn chứng chỉ, thì những lỗi này cần được khắc phục trước khi tiến hành đánh giá chính.
- Khi nào chủ rừng Cao su hài lòng với việc khắc phục tất cả các lỗi không tuân thủ thì liên lạc lại với tổ chức chứng nhận để họ sắp xếp kế hoạch đánh giá chính.

5.3 Tổ chức chứng nhận tham vấn các bên liên quan

- Trước khi tiến hành đánh giá chủ rừng Cao su (khoảng một tháng), theo quy trình, tổ chức chứng nhận sẽ tiến hành gửi phiếu tham vấn đến các bên liên quan của chủ rừng Cao su để mong muốn nhận được ý kiến về các hoạt động của chủ rừng Cao su.
- Các bên liên quan bao gồm 2 nhóm: (i) Bên liên quan bị ảnh hưởng gồm chủ rừng Cao su bên cạnh, cộng đồng dân cư địa phương, người dân địa phương, cán bộ công nhân viên, nhà thầu, các hội đoàn đại diện; (ii) Bên liên quan khác gồm các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, tổ chức phi

chính phủ và tổ chức xã hội dân sự địa phương, cơ quan nghiên cứu, dự án phát triển ở địa phương, ...

- Chuyên gia đánh giá có thể tham vấn bên liên quan thông qua gửi thư, điện thoại, tổ chức họp. Số lượng các bên liên quan được liên hệ hay hình thức tham vấn phụ thuộc vào qui mô và địa điểm của rừng Cao su.
- Tổ chức chứng nhận cam kết giữ bảo mật thông tin cho các bên liên quan.

Nội dung tham vấn

Nội dung tham vấn bao gồm mà không giới hạn bởi:

- Chủ rừng Cao su có tuân thủ pháp luật không?
- Chủ rừng Cao su có tuân thủ quy trình kỹ thuật không?
- Quyền tiếp cận rừng, quyền hưởng dụng rừng của cộng đồng có được chủ rừng Cao su tôn trọng không?
- Các tranh chấp về đất, rừng có được kiểm soát tốt không?

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của chủ rừng Cao su có được sự đồng thuận của cộng đồng địa phương không?
- Cộng đồng dân cư và người địa phương có được tôn trọng và tạo công ăn việc làm không?
- Vấn đề tự do thành lập công đoàn và bày tỏ chính kiến của người lao động có bị ngăn cản không?
- Có các tác động tiêu cực đến môi trường nào từ các hoạt động quản lý của chủ rừng Cao su không?

5.4 Đánh giá chính

Đánh giá chính thường được thực hiện bởi một đoàn đánh giá trong vòng vài ngày, phụ thuộc vào quy mô và khả năng tiếp cận rừng.

Nhóm đánh giá do tổ chức chứng nhận chỉ định, thường gồm 1 chuyên gia Quốc tế (hiện nay một số tổ chức chứng nhận đã có chuyên gia trong nước) là trưởng đoàn và vài chuyên gia trong nước có chuyên môn về rừng và nghề rừng, xã hội, môi trường và sinh thái.

Quy trình đánh giá chính bao gồm:

- Họp giới thiệu
- Thảo luận và lên kế hoạch chi tiết đánh giá tại hiện trường
- Thu thập bằng chứng khách quan để đánh giá sự tuân thủ với tiêu chuẩn
- Họp thông báo sơ bộ kết quả đánh giá

Thu thập bằng chứng dựa trên:

- Xem xét tài liệu hồ sơ: phương án quản lý rừng Cao su, kế hoạch, mẫu biểu ghi chép, tài liệu hồ sơ giám sát, ...
- Quan sát tại hiện trường: đi thăm một số điểm ngẫu nhiên để kiểm tra việc thực hiện có đúng như kế hoạch, qui trình, có tuân thủ qui định pháp lý và hướng dẫn không.

- Thảo luận và phỏng vấn: thảo luận với chủ rừng Cao su, cán bộ công nhân viên, nhà thầu xem họ làm gì và làm như thế nào. Phỏng vấn các bên liên quan để thu thập thông tin về thực tiễn quản lý rừng.

Nếu đoàn đánh giá tìm ra một số điểm không phù hợp so với Tiêu chuẩn cần ghi lại yêu cầu khắc phục (CAR), còn gọi là lỗi. Lỗi được phân ra làm 2 loại:

- Lỗi lớn (major CARs): khi một vấn đề không tuân thủ với yêu cầu của Tiêu chuẩn hoặc vấn đề mang tính hệ thống khi thực hiện kế hoạch và quy trình. Lỗi lớn phải được khắc phục không muộn hơn 03 tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, sau đó mới được cấp Chứng chỉ rừng.
- Lỗi nhỏ (minor CARs): khi một vấn đề tuân thủ một phần so với yêu cầu của Tiêu chuẩn hoặc không có lỗi hệ thống. Khi đó chứng chỉ vẫn được cấp nhưng với điều kiện các lỗi nhỏ này phải được khắc phục trong thời gian tối đa là một năm, có nghĩa lần đánh giá hàng năm tới khi kiểm tra thì những lỗi nhỏ này phải được khắc phục.

5.5 Báo cáo và tham vấn đồng cấp

Sau khi hoàn thành đánh giá chính, đoàn đánh giá sẽ viết báo cáo. Yêu cầu của hệ thống chứng chỉ:

- Phải có cả báo cáo tóm tắt gồm thông tin cơ bản và kết quả đánh giá công khai. Điều này có nghĩa báo cáo đánh giá sẽ gồm cả tóm tắt công khai và báo cáo đánh giá chi tiết.
- Báo cáo cần phải gửi đi tham vấn đồng cấp trước khi đưa ra quyết định cấp chứng chỉ hay không. Có nghĩa khi báo cáo hoàn thành sẽ được gửi đến 2 hoặc 3 chuyên gia độc lập là những người được chọn là chuyên gia tham vấn đồng cấp. Chuyên gia tham vấn đồng cấp cho ý kiến nhận xét xem kết quả báo cáo có phù hợp không. Những vấn đề chuyên gia tham vấn đồng cấp đưa ra phải có sự phản hồi của chuyên gia đánh giá và nếu phù hợp có thể có thêm lỗi mới hoặc bớt các lỗi đã ghi nhận trong quá trình đánh giá trước đó.

5.6 Cấp chứng chỉ và đánh giá giám sát hàng năm

Khi tất cả lỗi lớn được khắc phục và những ý kiến tham vấn đồng cấp được tiếp thu thì tổ chức chứng nhận sẽ ra quyết định chứng nhận. Quyết định này được thực hiện bởi bộ phận chứng nhận, đây là bộ phận độc lập với đoàn đánh giá. Trường hợp tổ chức chứng nhận thông báo quyết định không được chứng nhận, tổ chức chứng nhận phải có trách nhiệm cung cấp lý do cho quyết định này.

Chứng chỉ rừng thường có thời hạn 5 năm nhưng phụ thuộc vào kết quả đánh giá giám sát hàng năm. Đánh giá giám sát hàng năm được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận để đảm bảo rằng việc quản lý rừng Cao su của chủ rừng Cao su vẫn tuân thủ các yêu cầu của Tiêu chuẩn.

Đánh giá giám sát hàng năm giống như đánh giá chính nhưng thời gian ngắn hơn. Trọng tâm của đánh giá giám sát hàng năm là:

- Kiểm tra xem những lỗi nhỏ đã được khắc phục xong chưa;
- Kiểm tra xem hành động khắc phục những lỗi lớn, lỗi nhỏ trước đây có tiếp tục được thực hiện và giải quyết thấu đáo;

- Thăm những địa điểm mới hoặc thành viên mới của chủ rừng Cao su: diện tích rừng mở rộng hay kết nạp thêm thành viên (đối với chứng chỉ nhóm);
- Giải quyết khiếu nại hoặc ý kiến của bên liên quan nhận được ở lần đánh giá trước;
- Kiểm tra xem những thay đổi của Tiêu chuẩn đã được thực hiện: Tiêu chuẩn thường được chỉnh sửa ít nhất 5 năm một lần và đơn vị giữ chứng chỉ có 12 tháng để tuân thủ những thay đổi;
- Đánh giá sự tiếp tục tuân thủ Tiêu chuẩn.

Nếu có bằng chứng cho thấy có điểm không phù hợp với Tiêu chuẩn, đoàn đánh giá sẽ đưa ra yêu cầu khắc phục.

Nếu đánh giá giám sát hàng năm có từ 5 lỗi lớn trở lên thì chủ rừng Cao su sẽ bị tạm đình chỉ chứng nhận và chỉ được bỏ sau khi chủ rừng Cao su đã khắc phục xong các lỗi lớn đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASSISST, 2016. Chứng chỉ quản lý rừng - Hướng dẫn thực tế cho chủ rừng Việt Nam.
2. Bộ NNPTNT, 2014. Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014.
3. China Chamber of Commerce of Metals, Minerals & Chemicals Importers & Exporters, 2017. Guidance for Sustainable Natural Rubber.
4. Chính phủ, 2006. Nghị định 32/2006 ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
5. FSC Controlled Wood Standard for Forest Management Enterprises-FSC-30-010-V2-0.
6. FSC Requirements for Sourcing FSC Controlled Wood-FSC-STD-40-005-V3-1.
7. FSC-STD-01-001 (version 4-0) EN. Forest Stewardship Council, Bonn.
8. FSC-STD-01-001 V5-1 EN. Forest Stewardship Council, Bonn.
9. FSC website. FSC [WWW Document]. URL <http://info.fsc.org/>
10. GFTN Việt Nam, 2017. Đánh giá tiềm năng của doanh nghiệp Cao su hướng tới chứng chỉ FSC tại Việt Nam.
11. Luật đa dạng sinh học 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008.
12. Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.
13. PEFC International Standard-PEFC-ST-1003:2010.
14. PEFC website. PEFC [WWW Document]. URL <http://www.pefc.org/>
15. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 2012. Quy trình kỹ thuật cây Cao su.
16. Thủ tướng Chính phủ, 2009. Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 03/6/2009 Phê duyệt quy hoạch phát triển Cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.
17. Thủ tướng Chính phủ, 2013. Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
18. Thủ tướng Chính phủ, 2016. Quyết định 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 Ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất.
19. Thủ tướng Chính phủ, 2017. Quyết định 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 Phê duyệt chương trình

quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030.

20. Tổng cục Hải quan, 2018. Xuất khẩu hàng hóa theo tháng – Tháng 12/2017. [https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/1021/2017-T12T-2X\(VN-CT\).pdf](https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/1021/2017-T12T-2X(VN-CT).pdf)
21. Tổng cục Thống kê, 2018. Tình hình kinh tế xã hội năm 2017. <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=18668>
22. Viện Khoa học Lâm nghiệp, 2018. Phiên bản VNFCFS FM-V5.0 Phiên bản VNFCFS FM-V5.0
23. WWF, 2011. WWF statement on the PEFC international standards launched in November 2010. WWF International, Solna.
24. WWF Chương trình Việt Nam, 2008. Bộ công cụ xác định Rừng có giá trị bảo tồn cao ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
25. WWF, 2017. Báo cáo tiềm năng doanh nghiệp Cao su đạt chứng chỉ FSC.
26. WWF - Việt Nam, 2018. Sổ tay hướng dẫn thực hiện Quản lý rừng bền vững cho rừng trồng.

PHỤ LỤC

Danh sách các bên liên quan đã tham vấn trong quá trình biên soạn Sổ Tay hướng dẫn quản lý rừng Cao su bền vững theo tiêu chuẩn Quốc tế

STT	Tên đơn vị
	TỔ CHỨC
1	Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh
2	Forest Trends
3	Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)
4	NEPCon
5	PEFC (Chương trình công nhận Chứng chỉ rừng – Programme for the Endorsement of Forest Certification)
6	Peterson & Control Union (tổ chức chứng nhận)
7	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF)
8	Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)
9	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ (VAFS)
10	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (RRIV)

STT	Tên đơn vị
DOANH NGHIỆP	
1	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
3	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
7	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé
8	Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh 30/4
9	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai
10	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)